

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Số: 58/BC - CĐCN

## BÁO CÁO

### HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG NĂM 2021

#### DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1.	BLĐTB&XH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
2.	TCGDNN	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
3.	TC	Trung cấp
4.	CĐ	Cao đẳng
5.	BGH	Ban Giám hiệu
6.	BCH	Ban chấp hành
7.	P.TK	Phó Trưởng khoa
8.	P.TP	Phó Trưởng phòng
9.	CB	Cán bộ
10.	GV	Giáo viên
11.	CNV	Công nhân viên
12.	CNVC	Công nhân viên chức
13.	GVGDNN	Giáo viên Giáo dục nghề nghiệp
14.	CTĐT	Chương trình đào tạo
15.	NĐ	Nghị định
16.	QĐ	Quyết định
17.	ĐH	Đại học
18.	HSSV	Học sinh, sinh viên
19.	TCHC	Tổ chức - Hành chính
20.	Phòng PR	Phòng quan hệ công chúng
21.	HĐKT	Hợp đồng kinh tế
22.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
23.	CNTT	Công nghệ thông tin
24.	SPGDNN	Su phạm giáo dục nghề nghiệp
25.	Th.S	Thạc sỹ
26.	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp

# I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

## 1.1. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của nhà trường

### Cơ cấu tổ chức:

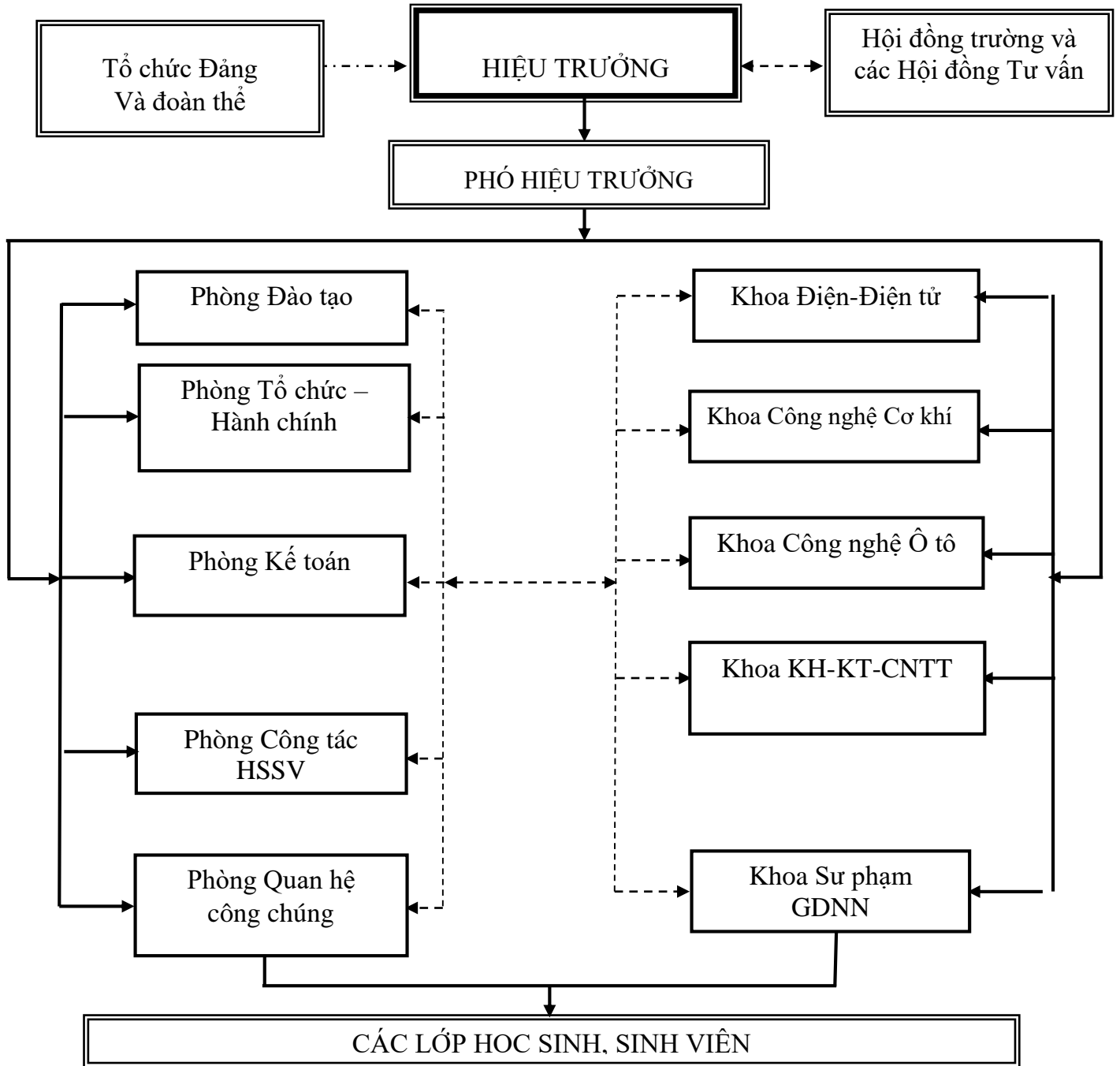
- Đảng ủy trường;
- Hội đồng trường;
- Ban Giám Hiệu;
- Các Hội đồng tư vấn;
- Các tổ chức đoàn thể;
- Các phòng chức năng (05 phòng):
  - + Phòng Đào tạo;
  - + Phòng Tổ chức - Hành chính;
  - + Phòng Kế toán;
  - + Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên;
  - + Phòng quan hệ công chúng (PR).
- Các khoa chuyên môn (05 khoa):
  - + Khoa Điện - Điện tử;
  - + Khoa công nghệ Cơ khí;
  - + Khoa công nghệ Ô tô;
  - + Khoa Khoa học - Kinh tế - CNTT;
  - + Khoa sư phạm GDNN.

### - Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
<b>1. Ban Giám hiệu</b>	Nguyễn Đức Lưu	1963	Thạc sỹ	Hiệu trưởng
	Vũ Quang Khuê	1979	Tiến sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Trần Văn Thực	1977	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Nguyễn Văn Mễ	1978	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
<b>2. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên:</b>				
Đảng bộ	Nguyễn Đức Lưu	1963	Thạc sỹ	Bí thư Đảng ủy
	Vũ Quang Khuê	1979	Tiến sỹ	Phó bí thư Đảng ủy
Chi bộ 1	Đình Công Thuyền	1966	Thạc sỹ	Bí thư Chi bộ

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Chi bộ 2	Lê Sỹ Phính	1964	Đại học	Bí thư Chi bộ
Chi bộ 3	Võ Văn Hùng	1969	Thạc sỹ	Bí thư Chi bộ
Chi bộ 4	Trần Trung Hậu	1983	Thạc sỹ	Bí thư Chi bộ
Chi bộ 5	Đỗ Thị Vân	1982	Thạc sỹ	Bí thư Chi bộ
Công Đoàn	Trần Văn Thực	1977	Thạc sỹ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Tạ Thị Huyền	1987	Thạc sỹ	Bí thư
Hội sinh viên				Chủ tịch
<b>3. Các phòng (05 phòng):</b>				
Phòng Tổ chức - Hành chính	Đình Công Thuyền	1966	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Công tác HSSV	Lê Sỹ Phính	1964	Đại học	Phó Trưởng phòng
Phòng Kế toán	Nguyễn Thị Hà	1987	Cử nhân	Phó trưởng phòng
Phòng Đào Tạo	Trần Mạnh Hùng	1981	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng
Phòng quan hệ công chúng	Bùi Xuân Đoàn	1979	Thạc sỹ	Trưởng phòng
<b>4. Các khoa (05 khoa):</b>				
Khoa công nghệ Ô tô	Võ Văn Hùng	1969	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Khoa học-KT-CNTT	Nguyễn Thị Như Hoa	1979	Cử nhân	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm GDNN	Đỗ Thị Vân	1982	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Điện - Điện tử	Trần Trung Hậu	1983	Thạc sỹ	Phó TK phụ trách khoa
Khoa Công nghệ cơ khí	Nguyễn Văn Hưng	1983	Thạc sỹ	Phó Trưởng khoa

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC QUẢN LÝ BỘ MÁY



**Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường (tính đến thời điểm 12/2021):**

<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>1. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường</b>	<b>88</b>	<b>89</b>	<b>92</b>
<b>2. Tổng số giáo viên cơ hữu theo trình độ đào tạo</b>	<b>61</b>	<b>64</b>	<b>64</b>
- Tiến sĩ	1	1	1
- Thạc sĩ	24	27	29
- Đại học	35	35	33
- Cao đẳng	01	01	01
<b>3. Tổng số giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành trên tổng số giáo viên của trường</b>	<b>60</b>	<b>63</b>	<b>63</b>

**1.2. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của trường**

<b>TT</b>	<b>Tên nghề đào tạo</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Năm 2019</b>		<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2021</b>	
			<b>Quy mô tuyển sinh</b>	<b>Số lượng học sinh, sinh viên</b>	<b>Quy mô tuyển sinh</b>	<b>Số lượng học sinh, sinh viên</b>	<b>Quy mô tuyển sinh</b>	<b>Số lượng học sinh, sinh viên</b>
1	Điện công nghiệp	Cao đẳng	100	191	100	274	100	257
2	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng	80	232	80	298	80	303
3	Hàn	Cao đẳng	50	0	50	0	50	0
4	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	70	92	70	91	70	100
5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng	60	118	60	146	60	152
6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	30	26	30	48	30	51
7	Cơ điện tử	Cao	25	110	25	100	25	123

TT	Tên nghề đào tạo	Trình	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		đăng						
8	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Cao đẳng	20	0	20	0	20	0
9	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	Cao đẳng	25	51	25	65	25	103
10	Thương mại điện tử	Cao đẳng	20	0	20	0	20	20
11	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng	30	0	30	0	30	0
12	Công nghệ chế tạo máy	Cao đẳng	30	26	30	41	30	60
13	Tự động hoá công nghiệp	Cao đẳng	30	63	30	108	30	150
14	Điện công nghiệp	Trung cấp	18	324	18	234	18	161
15	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	18	147	18	200	18	166
16	Hàn	Trung cấp	18	81	18	158	18	130
17	Cắt gọt kim loại	Trung cấp	25	33	25	38	25	42
18	Công nghệ ô tô	Trung cấp	30	26	30	17	30	17
19	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	25	0	25	0	25	0
20	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện;	Trung cấp	20	1	20	0	20	0
21	Kỹ thuật chế biến món ăn;	Trung cấp	30	144	30	160	30	126
22	Bảo trì và sửa chữa ô tô	Trung cấp	20	-	20	30	20	53
23	Điện công nghiệp	Sơ cấp	30	2	30	2	30	2
24	Điện tử công nghiệp	Sơ cấp	30	1	30	1	30	1

TT	Tên nghề đào tạo	Trình	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
25	Điện dân dụng	Sơ cấp	30		30	2	30	2
26	Lắp đặt thiết bị lạnh	Sơ cấp	20	1	20	3	20	3
27	Nghề Kỹ thuật lắp đặt điện và Điều khiển trong công nghiệp	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
28	Công nghệ ô tô phân găm	Sơ cấp	25	0	25	1	25	1
29	Công nghệ ô tô phân động cơ	Sơ cấp	25	0	25	2	25	0
30	Công nghệ ô tô phân điện	Sơ cấp	25	1	25	1	25	0
31	Sửa chữa thiết bị tự động hóa	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
32	Nguội sửa chữa máy công cụ	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
33	Hàn điện hồ quang tay	Sơ cấp	30	1	30	1	30	1
34	Hàn (Hàn hơi và inox)	Sơ cấp	30	3	30	0	30	0
35	Phay CNC	Sơ cấp	20	1	20	0	20	0
36	Tiện trên máy vạn năng	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
37	Cơ điện tử	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0
38	Máy công nghiệp	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
39	Tin học văn phòng	Sơ cấp	30	1	30	0	30	0
40	Kế toán doanh nghiệp	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
41	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	Sơ cấp	30	1	30	0	30	0
42	Hàn bán tự động TIG, MAG, MAG	Sơ cấp	20	0	20	0	20	0
43	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Sơ cấp	20	1	20	0	20	0
44	Chăn nuôi thú y	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0

TT	Tên nghề đào tạo	Trình	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
45	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0
46	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0
47	Trồng rau an toàn	Sơ cấp	60	0	60	0	60	0
48	Trồng và chăm sóc cây hoa	Sơ cấp	60	0	60	0	60	0
49	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	Sơ cấp	60	0	60	0	60	0
50	Kỹ thuật chế biến món ăn	Sơ cấp	90	93	90	10	90	10
51	Bảo trì và sửa chữa ô tô	Sơ cấp	15	0	15	0	15	0

### 1.3. Đơn vị phụ trách về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng:

Phòng Đào tạo; Số điện thoại: 0223.827.974

Email: [phongdaotao.bci@gmail.com](mailto:phongdaotao.bci@gmail.com)

Tổng số cán bộ: 06 (03 nam, 03 nữ).

Nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác quốc tế, quản lý thư viện, công tác tự kiểm định chất lượng GDNN, tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, Công tác quản lý đảm bảo chất lượng GDNN.

Phụ trách công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng: Ông Trần Mạnh Hùng - Phó trưởng phòng Đào tạo, Số điện thoại: 0854.885.975, email: hungtm.bci@gmail.com

## II. BÁO CÁO XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

### 2.1. Tổng quan về hệ thống bảo đảm chất lượng đang vận hành

#### a) Đặt vấn đề

Chất lượng trong giáo dục nghề nghiệp được xem là một khái niệm đa chiều, bao gồm tất cả các chức năng và các hoạt động như giảng dạy và chương trình đào tạo, nghiên cứu và học bổng, nhân sự, HSSV, cơ sở vật chất, thiết bị, các dịch vụ đối với các bên liên quan. Tự đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài, được thực hiện bởi các chuyên gia độc lập là rất cần thiết để nâng cao chất lượng.

Để xây dựng, triển khai, duy trì và cải tiến các cấp độ chất lượng trong giáo dục nghề nghiệp ở một trường cao đẳng cần thiết lập một hệ thống đảm bảo chất lượng, có quy trình quản lý và đánh giá một cách có hệ thống nhằm giám sát việc thực hiện các hoạt động của trường.

#### b) Thông tin về xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng



### b1) Căn cứ xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

Thực hiện quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về công tác xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng (Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về ban hành quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

### b2) Mục đích xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

*Hệ thống bảo đảm chất lượng trong Nhà trường* là hệ thống các chính sách, quy trình, công cụ đối với tất cả lĩnh vực, nội dung quản lý của Nhà trường nhằm duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và đạt được mục tiêu đề ra.

### b3) Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

Hệ thống đảm bảo chất lượng đảm bảo phù hợp mục tiêu đào tạo, thể hiện được tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển của nhà trường.

- Thực hiện đúng theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về công tác xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng.

- Quán triệt, hướng dẫn cho toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhận thức đúng về hệ thống đảm bảo chất lượng, đảm bảo hệ thống được xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến theo đúng với quy định của cấp trên và thực tiễn của nhà trường.

### b4) Cách thức xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Thực hiện công tác chuẩn bị: Hoàn thiện tổ chức và nhân sự đảm bảo chất lượng; Đánh giá thực trạng bộ máy, nhân sự và các điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường; Lập Kế hoạch xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng; Tổ chức hướng dẫn về xây dựng vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng cho cán bộ, giáo viên và nhân viên.

- Xây dựng hệ thống tài liệu đảm bảo chất lượng

- Thiết lập hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng

- Phê duyệt và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng

- Đánh giá, cải thiện hệ thống đảm bảo chất lượng

### c) **Chính sách chất lượng**

Lãnh đạo, cán bộ, giáo viên và người lao động trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh cam kết: “Xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh hoàn thành 60% tiêu chí của trường chất lượng cao trước năm 2022; Trở thành trường chất lượng cao trước năm 2025”.

1. Nâng cao công tác quản trị nhà trường; trú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhà giáo có đủ trình độ, phẩm chất và năng lực đáp ứng các tiêu chí trường chất lượng cao;

2. Nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học;

3. Tạo mọi điều kiện để Học sinh sinh viên phát triển năng lực của bản thân;

4. Thường xuyên rà soát, cải tiến chương trình, giáo trình đào tạo, phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu của xã hội;
5. Mở rộng hợp tác với các Doanh nghiệp trong và ngoài nước để Học sinh sinh viên được học tập, trải nghiệm và lựa chọn việc làm sau khi tốt nghiệp;
6. Thường xuyên cải tiến, phát triển Hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường.

**d) Mục tiêu chất lượng đến 2025**

Để thực hiện Chính sách chất lượng trên, tập thể CBVC và người lao động của Nhà trường cam kết:

1. Đảm bảo quy mô đào tạo trên 2000 HSSV/năm;
2. Học sinh, sinh viên có kết quả học tập đạt loại khá, giỏi trên 65%; HSSV tốt nghiệp trên 98%; Sinh viên đạt giải kỹ năng nghề Quốc gia 02 sinh viên;
3. Học sinh, sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt trên 95%; Doanh nghiệp được khảo sát hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu kỹ năng tay nghề của HSSV đạt 85%;
4. Tổ chức hội thảo chuyên đề chuyên môn có sự tham gia của doanh nghiệp; Nâng cao mô hình đào tạo kép giữa nhà trường và doanh nghiệp;
5. Đạt tiêu chuẩn cấp độ 3 kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; Tự đánh giá chương trình đào tạo 02 nghề trọng điểm;
6. Xây dựng và vận hành hệ thống chất lượng đảm bảo các quy trình quản lý và giám sát đúng với khung mô hình quản lý chất lượng trường cao đẳng;
7. Có trên 20 Nhà giáo đạt danh hiệu “nhà giáo dạy giỏi cấp trường”; 05 nhà giáo đạt danh hiệu “nhà giáo dạy giỏi cấp tỉnh”;
8. Tin học hóa công tác quản lý chuyên môn, triển khai và ứng dụng, vận hành phần mềm quản lý công việc, quản lý giáo vụ;
9. Sinh viên trước khi tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng mềm, sinh viên vì cộng đồng, quản lý xưởng./.

**đ) Danh mục các lĩnh vực quản lý chất lượng thực hiện được xây dựng và vận hành**

<b>TT</b>	<b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG (TÊN QUY TRÌNH)</b>	<b>Mã ký hiệu</b>
1	Quy trình tuyển sinh	QT01/BCI-PR
2	Quy trình xét điều kiện dự thi kết thúc môn học/mô đun	QT02/BCI-ĐT
3	Quy trình thi kết thúc môn học/mô đun	QT03/BCI-ĐT
4	Quy trình thi và xét điều kiện tốt nghiệp	QT04/BCI-ĐT
5	Quy trình đánh giá kết quả học tập, rèn luyện	QT05/BCI-ĐT
6	Quy trình quản lý điểm	QT06/BCI-ĐT
7	Quy trình đánh giá, phân loại CBQL, nhà giáo, viên chức và người lao động	QT07/BCI-TCHC
8	Quy trình mua sắm vật tư	QT08/BCI-KT

9	Quy trình quản lý, sử dụng vật tư trong đào tạo	QT09/BCI-KT
10	Quy trình khảo sát doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động	QT10/BCI-PR
11	Quy trình biên soạn ngân hàng câu hỏi, đề thi	QT11/BCI-ĐT
12	Quy trình tổ chức HSSV thực tập tại doanh nghiệp	QT12/BCI-ĐT
13	Quy trình khen thưởng HSSV	QT13/BCI-CTHSSV
14	Quy trình kỷ luật HSSV	QT14/BCI-CTHSSV
15	Quy trình xét học bổng HSSV	QT15/BCI-ĐT
16	Quy trình kiểm kê tài sản	QT16/BCI-KT
17	Quy trình thanh lý tài sản	QT17/BCI-KT
18	Quy trình thanh toán hợp đồng giảng dạy	QT18/BCI-KT
19	Quy trình tổ chức nhà giáo học tập tại doanh nghiệp	QT01/BCI-PR
20	Quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo	QT02/BCI-ĐT
21	Quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh giáo trình đào tạo	QT03/BCI-ĐT
22	Quy trình đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở	QT04/BCI-ĐT
23	Quy trình nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở	QT05/BCI-ĐT
24	Quy trình tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN	QT06/BCI-ĐT
25	Quy trình thanh toán đề tài nghiên cứu khoa học	QT07/BCI-KT
26	Quy trình đào tạo, bồi dưỡng CBQL, nhà giáo, nhân viên và người lao động	QT08/BCI-TCHC
27	Quy trình tuyển dụng	QT09/BCI-TCHC
28	Quy trình kỷ luật CBVC	QT10/BCI-TCHC
29	Quy trình xét nâng lương	QT11/BCI-TCHC
30	Quy trình khen thưởng CBVC	QT12/BCI-TCHC
31	Quy trình quản lý hồ sơ HSSV	QT13/BCI-CTHSSV
32	Quy trình quản lý xưởng, phòng học	QT14/BCI-TCHC
33	Quy trình sửa chữa máy móc, thiết bị	QT15/BCI-TCHC
34	Quy trình mua sắm tài sản	QT16/BCI-KT
35	Quy trình tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo	QT17/BCI-ĐT

36	Quy trình khảo sát học sinh sau tốt nghiệp	QT18/BCI-PR
37	Quy trình nhập học	QT19/BCI-PR

**e) Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng**

Hệ thống thông tin quản lý hệ thống gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ các lĩnh vực hoạt động của hệ thống, hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bao gồm 2 nguồn, một là từ các khảo sát các bên có liên quan (HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp) và thông tin từ các số liệu các đơn vị của nhà trường như số liệu về học vụ, giảng viên, sinh viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học, tài chính.... Tổ đảm bảo chất lượng thu thập từ hệ thống giám sát, đây là dữ liệu quan trọng, căn cứ khách quan dùng để cải tiến các hoạt động trong hệ thống như: giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cải tiến chương trình, giáo trình,...

Các thông tin về đảm bảo chất lượng của nhà trường được công bố rộng rãi, minh bạch đến các đối tượng có liên quan như giảng viên, nhân viên, nhà quản lý, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, xã hội. Các thông tin này được công bố thông qua nhiều kênh khác nhau như website, Báo cáo ĐBCL, hội thảo ĐBCL và các phương tiện khác.

**2.2. Đánh giá, cải tiến**

**a) Đánh giá:**

a1) Tổng số đợt đánh giá: 01

a2) Tổng số đơn vị thuộc trường thực hiện tự đánh giá: 10

**b) Cải tiến**

b1) Nội dung của từng lĩnh vực quản lý chất lượng được chỉnh sửa, bổ sung cải tiến

Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
<b>Tổng số nội dung đang vận hành</b>		
Số lượng nội dung thực hiện chỉnh sửa	0	
Số lượng nội dung được bổ sung	19	
Số lượng nội dung loại bỏ	0	

b2) Các quy trình, công cụ bảo đảm chất, lượng được cải tiến

Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
<b>Tổng số quy trình, công cụ đang vận hành</b>	37	
Số lượng quy trình, công cụ thực hiện chỉnh sửa	0	
Số lượng quy trình, công cụ được bổ sung	19	
Số lượng quy trình, công cụ loại bỏ	0	

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **3.1. Ưu điểm:**

- Thực hiện đúng theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về công tác xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng.
- Có được sự quan tâm chỉ đạo của Ban giám hiệu nhà Trường đơn đốc thực hiện xây dựng và vận hành hệ thống.
- Nhận thức của đội ngũ cán bộ, GV, NV cũng nhanh chóng được thông suốt, để triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng, vận hành hệ thống ĐBCL

#### **3.2. Tồn tại, hạn chế:**

- Công tác xây dựng bộ công cụ còn chậm, các biểu mẫu còn thiếu nhiều, một số lĩnh vực hoạt động chưa được quy trình hóa.
- Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng còn yếu, công tác quản lý chưa được tin học hóa bằng phần mềm quản lý, các kênh thông tin của Nhà trường được công bố cập nhật thông qua Website tuy nhiên ban quản trị Website chưa chuyên nghiệp, hạ tầng công nghệ thông tin chưa đảm bảo để quản trị Website trường đạt hiệu quả.
- Việc sử dụng thông tin thu thập chưa được chú ý quan tâm và có trách nhiệm tại nhiều bộ phận.

#### **3.3. Nguyên nhân:**

- Công tác chuyên môn nhiều, một số đơn vị được phân công xây dựng quy trình chưa thông suốt cách thức xây dựng quy trình.
- Nguồn kinh phí hoạt động hạn hẹp, cơ sở hạ tầng thông tin chưa được nâng cấp.

#### **3.4. Đề xuất:**

Cần có phần mềm dùng chung cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thiết lập hệ thống thông tin từ các cơ quan quản lý GDNN đến các trường nhằm thông suốt và thống nhất trong các hoạt động quản lý, chuẩn hóa toàn bộ cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng để khai thác dùng chung giữa các cơ sở GDNN./.

#### ***Nơi nhận:***

- Cục KĐCL-TCGDNN;
- Sở LĐ-TB&XH tỉnh Bắc Ninh;
- BGH;
- Lưu:VT, ĐT

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Đức Lưu**